



lù lì tóng xīn

戮力同心

verb/idiom · unite in concerted effort

Example Sentence

Dà jiā lù lì tóng xīn zhōng yú wán chéng le zhè ge xiàng mù.
大家戮力同心，终于完成了这个项目。

Everyone united in concerted effort and finally completed this project.

Trace each character, then write the word on your own.

戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮
戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮				
力	力	力	力	力						
同	同	同	同	同	同	同	同	同		
心	心	心	心	心	心	心				